

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2018)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 


Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 279 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TP. Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.819.758.530	349.590.436.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	124.779.050.442	59.093.834.141
1. Tiền	111		33.479.050.442	24.093.834.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.300.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	147.827.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	147.827.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.226.451.173	133.968.089.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	142.049.873.905	89.662.237.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.531.961.009	45.306.582.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.208.107.577	1.746.320.743
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.563.491.318)	(2.747.050.975)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.566.533.078	7.515.455.200
1. Hàng tồn kho	141		7.566.533.078	7.515.455.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.247.723.837	1.186.057.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.028.031.848	1.186.057.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.219.691.989	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.695.461.711	224.684.165.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.200.000	66.450.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		102.200.000	66.450.000
II. Tài sản cố định	220		313.182.815.354	186.522.702.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	312.281.693.941	185.168.595.334
- Nguyên giá	222		1.082.568.179.463	925.108.386.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.286.485.522)	(739.939.791.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	901.121.413	1.354.107.083
- Nguyên giá	228		5.743.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.841.940.898)	(4.388.955.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.802.520.619	2.065.203.915
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.802.520.619	2.065.203.915
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	27.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.532.005.738	8.953.889.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.532.005.738	8.953.889.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		646.515.220.241	574.274.602.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		134.326.198.731	40.325.582.049
I. Nợ ngắn hạn	310		101.854.867.060	40.325.582.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.920.036.658	5.518.082.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.335.565.692	5.868.592.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.012.379.699	9.168.325.309
4. Phải trả người lao động	314		12.064.584.044	10.584.731.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.125.768.197	5.639.244.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		457.615.248	924.402.342
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.133.027.996	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.805.889.526	2.622.202.069
II. Nợ dài hạn	330		32.471.331.671	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	32.471.331.671	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		512.189.021.510	533.949.020.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	512.189.021.510	533.949.020.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.579.363.071	53.234.994.214
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		49.510.158.439	76.614.526.314
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(420.227.200)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		49.510.158.439	77.034.753.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		646.515.220.241	574.274.602.577



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc
TP. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	344.208.702.069	301.713.445.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.247.818	122.131.442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	344.206.454.251	301.591.314.400
4. Giá vốn hàng bán	11	22	256.148.788.389	223.189.787.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.057.665.862	78.401.527.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.866.719.908	4.756.701.518
7. Chi phí tài chính	22	25	2.287.172.519	255.233.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		226.930.763	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	7.594.375.366	7.411.930.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.010.105.606	22.574.200.162
10. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		61.032.732.279	52.916.863.993
11. Thu nhập khác	31		533.223.136	731.718.269
12. Chi phí khác	32		321.000.000	103.132.843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		212.223.136	628.585.426
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.244.955.415	53.545.449.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	11.734.796.976	10.205.047.670
16. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		49.510.158.439	43.340.401.749
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.225	1.073



[Signature]
Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc
TP. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 08 năm 2018

[Signature]
Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	61.244.955.415	53.545.449.419
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.799.679.816	31.109.917.400
- Các khoản dự phòng	03	(183.559.657)	(181.870.184)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(249.727.943)	(214.629.362)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.212.159.707)	(5.159.361.985)
- Chi phí lãi vay	06	226.930.763	-
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.626.118.687	79.099.505.288
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(27.185.809.586)	(35.446.068.885)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(51.077.878)	(1.660.299.968)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.935.598.281	19.860.492.357
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	579.909.342	1.576.381.761
- Tiền lãi vay đã trả	14	(226.930.763)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.711.697.236)	(7.680.259.951)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.430.550.000)	(1.161.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.535.560.847	54.588.040.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(139.219.837.920)	(15.161.095.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	134.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	147.827.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.212.159.707	5.249.795.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.819.321.787	(12.776.754.970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44.532.112.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(927.752.333)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.637.720.000)	(3.572.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.033.360.333)	(3.572.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	65.321.522.301	41.807.713.632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.093.834.141	102.121.165.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	363.694.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	124.779.050.442	143.928.879.077



[Signature]
Lê Hồng Thái
Giám đốc
TP. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 08 năm 2018

[Signature]
Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Phi Long
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhân đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 VND.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 826 người (tại ngày 31/12/2017 là 796 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo tổng hợp giữa niên độ này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa cầu cảng, văn phòng; giá trị các loại công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.068.742.914	1.047.381.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.410.307.528	23.046.453.081
Các khoản tương đương tiền (i)	91.300.000.000	35.000.000.000
Cộng	124.779.050.442	59.093.834.141

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,3%.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	142.049.873.905	89.662.237.772
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	7.683.697.767	9.999.541.377
Công ty TNHH MSC Việt Nam	4.129.201.987	4.739.282.849
Công ty CP Đại lý Vận tải SAFI	4.721.140.145	1.752.569.538
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	7.905.248.077	4.999.672.645
Các khoản phải thu khách hàng khác	117.610.585.929	68.171.171.363
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.281.124.926	1.073.735.019
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	16.441.180	3.373.616

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt Quang	2.510.955.000	1.255.555.000
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI tại TP Đà Nẵng	2.145.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu Khí IMICO	-	39.855.688.000
Đối tượng khác	2.876.006.009	4.195.339.436
	7.531.961.009	45.306.582.436

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ xấu Văn phòng Công ty	12.287.525.619	10.821.490.908	12.357.801.448	10.578.236.117
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	104.773.352	349.244.506	174.622.253
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	7.590.962.916	7.164.426.219	9.999.341.577	9.692.695.319
Các đối tượng khác	4.347.318.197	3.552.291.338	2.009.215.365	710.918.545
b) Nợ xấu tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	15.848.945.191	14.751.488.584	8.057.641.333	7.090.155.689
HTX Vận tải ô tô Bình Minh	2.015.289.309	1.665.055.032	1.157.260.888	1.076.847.478
Các đối tượng khác	13.833.655.882	13.086.433.552	6.900.380.445	6.013.308.211
Cộng	28.136.470.810	25.572.979.492	20.415.442.781	17.668.391.806

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.947.353.595	-	6.283.168.535	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	716.283.608	-	741.688.288	-
Hàng hóa	902.895.875	-	490.598.377	-
Cộng	7.566.533.078	-	7.515.455.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 03 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>3.028.031.848</u>	<u>1.186.057.631</u>
Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	309.348.359	182.929.441
Tiền sử dụng đất nhận chìm, chất nạo vét di tu khu nước trước bến	1.520.954.545	573.750.000
Chi tài trợ phòng chống lụt bão năm 2018	443.544.047	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	754.184.897	429.378.190
b) Dài hạn	<u>6.532.005.738</u>	<u>8.953.889.297</u>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, cầu tàu	5.671.986.349	7.333.451.495
Công cụ dụng cụ xuất dùng	860.019.389	1.620.437.802
Cộng	<u><u>9.560.037.586</u></u>	<u><u>10.139.946.928</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu kỳ	555.150.953.364	23.415.587.296	341.254.192.911	5.287.653.139	925.108.386.710
- Mua trong kỳ	-	157.459.792.753	-	-	157.459.792.753
Tại ngày cuối kỳ	<u>555.150.953.364</u>	<u>180.875.380.049</u>	<u>341.254.192.911</u>	<u>5.287.653.139</u>	<u>1.082.568.179.463</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu kỳ	474.482.556.551	10.348.651.886	251.612.642.799	3.495.940.140	739.939.791.376
- Khấu hao trong kỳ	16.533.546.721	3.449.092.694	9.743.815.997	620.238.734	30.346.694.146
Tại ngày cuối kỳ	<u>491.016.103.272</u>	<u>13.797.744.580</u>	<u>261.356.458.796</u>	<u>4.116.178.874</u>	<u>770.286.485.522</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>80.668.396.813</u>	<u>13.066.935.410</u>	<u>89.641.550.112</u>	<u>1.791.712.999</u>	<u>185.168.595.334</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>64.134.850.092</u>	<u>167.077.635.469</u>	<u>79.897.734.115</u>	<u>1.171.474.265</u>	<u>312.281.693.941</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2018 là 196.921.302.923 VND (tại ngày 31/12/2017 là 112.273.629.799 VND).
Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018 là : 134.278.288.599 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày đầu kỳ	5.743.062.311	5.743.062.311
Tại ngày cuối kỳ	5.743.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu kỳ	4.388.955.228	4.388.955.228
Khấu hao trong kỳ	452.985.670	452.985.670
Tại ngày cuối kỳ	4.841.940.898	4.841.940.898
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu kỳ	1.354.107.083	1.354.107.083
Tại ngày cuối kỳ	901.121.413	901.121.413

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2018 là 1.595.000.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 1.595.000.000 VND).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm	2.665.319.710	1.928.003.006
- Hệ thống cầu	2.110.319.710	1.246.986.642
- Nâng cấp phần mềm quản lý	555.000.000	555.000.000
- Khác		126.016.364
Xây dựng cơ bản	137.200.909	137.200.909
	2.802.520.619	2.065.203.915

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	7.608.000.000	-		7.608.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	7.608.000.000	-	(*)	7.608.000.000	-	(*)
b) Đầu tư dài hạn khác	19.467.920.000	-		19.467.920.000	-	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	(*)	18.000.000.000	-	(*)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.467.920.000	-	(*)	1.467.920.000	-	(*)
Cộng	27.075.920.000	-	-	27.075.920.000	-	-

Ghi chú:

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Số 01A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp hàng hải (hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...). Tại ngày 30/06/2018, vốn chủ sở hữu của Công ty là: 30.506.666.538 VND, kết quả kinh doanh trong năm lãi là: 1.660.451.132 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.920.036.658	37.920.036.658	5.518.082.816	5.518.082.816
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	8.337.001.640	8.337.001.640	-	-
Ican Company LTD	17.472.400.000	17.472.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	7.590.000.000	7.590.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Đối tượng khác	4.520.635.018	4.520.635.018	1.228.082.816	1.228.082.816
b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan	7.594.098.600	7.594.098.600	4.290.000.000	4.290.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	7.590.000.000	7.590.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	4.098.600	4.098.600	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	986.248.535	8.402.018.368	7.492.639.110	1.895.627.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.111.697.236	11.734.796.976	11.711.697.236	8.134.796.976
Thuế thu nhập cá nhân	70.379.538	1.106.049.847	521.767.313	654.662.072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.034.195.270	6.706.902.412	1.327.292.858
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	9.168.325.309	29.282.060.461	26.438.006.071	12.012.379.699

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

MẪU SỐ B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN***Ngắn hạn***

Chi phí vận chuyển
Chi phí phải trả khác

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
	17.783.277.509	5.198.098.749
	342.490.688	441.145.859
	<u>18.125.768.197</u>	<u>5.639.244.608</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>			<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND			VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả	11.133.027.996	11.133.027.996	12.060.780.329	927.752.333	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	11.133.027.996	11.133.027.996	12.060.780.329	927.752.333	-	-
b) Vay dài hạn	32.471.331.671	32.471.331.671	44.532.112.000	12.060.780.329	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	32.471.331.671	32.471.331.671	44.532.112.000	12.060.780.329	-	-

Ghi chú

Hợp đồng vay số 191340.17.004.335.0243.TD ngày 18/09/2017 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ. Số tiền vay 71.740.238.400 VND. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: thanh toán 2 bộ cầu đã qua sử dụng QCs IC-487 khẩu độ ray 18m sau khi hoán cải/IC-525 và 3 bộ cầu RTGs IC 516/517/519. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.133.027.996	-
Trong năm thứ hai	11.133.027.996	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.338.303.675	-
Sau năm năm	-	-
	43.604.359.667	-
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>11.133.027.996</i>	-
Số phải trả sau 12 tháng	32.471.331.671	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	404.099.500.000	4.525.265.662	96.953.643.394	505.578.409.056
Lãi trong kỳ này	-	-	77.034.753.514	77.034.753.514
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(42.915.366.900)	(42.915.366.900)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.328.547.942)	(5.328.547.942)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	48.709.728.552	(48.709.728.552)	-
Giảm khác	-	-	(420.227.200)	(420.227.200)
Số dư tại ngày 01/01/2018	404.099.500.000	53.234.994.214	76.614.526.314	533.949.020.528
Lãi trong kỳ này	-	-	49.510.158.439	49.510.158.439
Chia cổ tức năm 2017 (i)	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	5.344.368.857	(5.344.368.857)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(6.614.237.457)	(6.614.237.457)
Số dư tại ngày 30/06/2018	404.099.500.000	58.579.363.071	49.510.158.439	512.189.021.510

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64.655.920.000	42.915.366.900
Cổ phiếu	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	58.579.363.071	53.234.994.214

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	471.976	349.172
Xóa nợ (VND)		
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kontum	343.252.472	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Bình Minh	324.726.655	-
Các đối tượng khác	464.831.042	426.815.542
Tổng cộng	<u>1.132.810.169</u>	<u>426.815.542</u>

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm	55.337.420.540	32.621.836.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.871.281.529	269.091.609.186
	<u>344.208.702.069</u>	<u>301.713.445.842</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.247.818	122.131.442
- Hàng bán bị trả lại	2.247.818	122.131.442
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>344.206.454.251</u>	<u>301.591.314.400</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.457.384.597	29.523.916.369
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	204.691.403.792	193.665.870.794
Cộng	<u>256.148.788.389</u>	<u>223.189.787.163</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11.703.846.577	17.933.456.272
Chi phí nhân công;	64.621.707.235	68.429.349.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	30.799.679.816	31.109.917.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	116.158.263.449	102.668.672.183
Chi phí sản xuất kinh doanh khác;	11.464.548.037	3.971.396.406
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	522.434.970	(181.870.184)
Cộng	<u>235.270.480.084</u>	<u>223.930.921.913</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 03 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.332.159.707	2.436.395.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	654.560.201	(493.093.526)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.000.000	2.813.400.000
Cộng	5.866.719.908	4.756.701.518

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	226.930.763	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.504.871.537	-
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	130.303.552	5.233.693
Chi phí quản lý đầu tư	166.666.667	250.000.000
Cộng	2.287.172.519	255.233.693

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.604.594.065	10.897.545.880
Chi phí vật liệu quản lý	878.884.730	147.557.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.657.264.269	2.718.471.913
Thuế, phí và lệ phí	2.312.945.270	3.971.396.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.033.982.302	5.021.099.013
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	522.434.970	(181.870.184)
Cộng	23.010.105.606	22.574.200.162
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.900.561.117	5.206.006.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.814.249	2.205.924.125
Cộng	7.594.375.366	7.411.930.907

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.244.955.415	53.545.449.419
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.570.970.533)	(2.520.211.071)
<i>Trừ: Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>(2.880.000.000)</i>	<i>(2.813.400.000)</i>
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>309.029.467</i>	<i>293.188.929</i>
Thu nhập chịu thuế	58.673.984.882	51.025.238.348
Thu nhập tính thuế	58.673.984.882	51.025.238.348
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.734.796.976	10.205.047.670

Ngoại trừ khoản chi phí không được trừ là 309.029.467 VND, Công ty đang tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở không có chênh lệch giữa các khoản chi phí kế toán và chi phí tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.705.943.461	43.340.401.749
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.255	1.073

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018. Số khen thưởng phúc lợi được chia 2017 sẽ được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2017. Công ty chưa thực hiện loại trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng năm 2017.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Tại ngày 30/06/2018 hệ số đòn bẩy tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	43.604.359.667
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(124.779.050.442)	(59.093.834.141)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	512.189.021.510	533.949.020.528
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.779.050.442	59.093.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.694.490.164	88.661.507.540
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	147.827.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	102.200.000	66.450.000
Cộng	286.043.660.606	315.116.711.681
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	43.604.359.667	-
Phải trả người bán và phải trả khác	38.377.651.906	6.442.485.158
Chi phí phải trả	18.125.768.197	5.639.244.608
Cộng	100.107.779.770	12.081.729.766

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.779.050.442	-	124.779.050.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.694.490.164	-	141.694.490.164
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	-	102.200.000	102.200.000
Cộng	266.473.540.606	19.570.120.000	286.043.660.606
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	11.133.027.996	32.471.331.671	43.604.359.667
Phải trả người bán và phải trả khác	38.377.651.906	-	38.377.651.906
Chi phí phải trả	18.125.768.197	-	18.125.768.197
Cộng	67.636.448.099	32.471.331.671	100.107.779.770
Chênh lệch thanh khoản thuần	198.837.092.507	(12.901.211.671)	185.935.880.836
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.093.834.141	-	59.093.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.661.507.540	-	88.661.507.540
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147.827.000.000	-	147.827.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	-	66.450.000	66.450.000
Cộng	295.582.341.681	19.534.370.000	315.116.711.681
Tại ngày đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.442.485.158	-	6.442.485.158
Chi phí phải trả	5.639.244.608	-	5.639.244.608
Cộng	12.081.729.766	-	12.081.729.766
Chênh lệch thanh khoản thuần	283.500.611.915	19.534.370.000	303.034.981.915

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	Cùng Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số 06, 15 thì còn có các giao dịch như sau với bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	13.800.000.000	11.250.909.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	23.117.000	5.566.500
Bán hàng		
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	109.471.763	127.556.986
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch		
	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.998.233.246	1.976.321.905
Thù lao HĐQT	180.500.000	156.000.000
Cộng	2.178.733.246	2.132.321.905

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2018 là số liệu đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



[Signature]
Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc
TP. Quy Nhơn, ngày 10 tháng 08 năm 2018

[Signature]

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Phi Long
Người lập